

## **CÔNG TY CỔ PHẦN BIA HÀ NỘI – HẢI DƯƠNG**

**Báo cáo tài chính**  
cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013  
**đã được soát xét**



**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                      | <b>TRANG</b> |
|--------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC             | 02 – 03      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT    | 04           |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT   |              |
| Bảng cân đối kế toán                 | 05 – 06      |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 07           |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ           | 08 – 09      |
| Bản thuyết minh Báo cáo tài chính    | 10 – 25      |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013.

### **Khái quát**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Bia – Nước Giải khát Hải Dương) theo quyết định số 3192/QĐ-UB ngày 12/08/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương, trong đó Tỉnh Ủy Hải Dương đại diện phần vốn Nhà nước chiếm 55% vốn điều lệ.

Ngày 19/04/2004, Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ra quyết định số 756/QĐ-TCCB về việc cho phép Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội (nay là Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội) được mua lại phần vốn Nhà nước do Tỉnh Ủy Hải Dương quản lý để trở thành doanh nghiệp thành viên của Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội kể từ ngày 01/04/2004.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 040300090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hải Dương cấp ngày 19/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20/09/2011 theo mã số mới 0800283766.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh bia, rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác.

Trụ sở của công ty đặt tại Phố Quán Thánh – Bình Hàn – Thành phố Hải Dương – Tỉnh Hải Dương.

### **Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

### **Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |              |
|----------------------|--------------|
| Ông Vương Toàn       | Chủ tịch     |
| Ông Nguyễn Đức Phúc  | Phó chủ tịch |
| Ông Phạm Việt Dũng   | Thành viên   |
| Ông Nguyễn Đăng Toàn | Thành viên   |
| Ông Trần Huy Loãn    | Thành viên   |

Các thành viên của Ban Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |              |
|---------------------|--------------|
| Ông Nguyễn Đức Phúc | Giám đốc     |
| Ông Trần Huy Loãn   | Phó Giám đốc |

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Ông Nguyễn Anh Tuấn | Trưởng ban |
| Ông Nguyễn Văn Hải  | Thành viên |
| Ông Trần Văn Hà     | Thành viên |



## **BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**

### **Kiểm toán viên**

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

  
**Thay mặt Ban Giám đốc**  
**Nguyễn Đức Phúc**  
Giám đốc

Hải Dương, ngày 07 tháng 08 năm 2013







Số : 272/BCSX/TC

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT**  
**Về Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**  
**của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương**

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được lập ngày 07/08/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 được trình bày từ trang 05 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính giữa niên độ này căn cứ trên kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính theo chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương tại ngày 30 tháng 06 năm 2013, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2013 đến 30/06/2013, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

**Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính**  
**Kế toán và Kiểm toán Nam Việt**  
**Phó Giám đốc**



**Nguyễn Minh Tiến**  
Chứng nhận ĐKHN số: 0547-2013-152-1

**Kiểm toán viên**

**Lê Hồng Đào**  
Chứng nhận ĐKHN số: 1732-2013-152-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 08 năm 2013

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                        | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2013             | 01/01/2013             |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                     | 100        |             | <b>141.553.280.928</b> | <b>109.619.746.414</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>   | 110        | V.1         | <b>75.868.901.508</b>  | <b>79.517.847.346</b>  |
| 1. Tiền                                        | 111        |             | 26.917.358.896         | 3.042.277.581          |
| 2. Các khoản tương đương tiền                  | 112        |             | 48.951.542.612         | 76.475.569.765         |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b> | 120        |             | <b>15.000.000.000</b>  | -                      |
| 1. Đầu tư ngắn hạn                             | 121        | V.2         | 15.000.000.000         | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>        | 130        |             | <b>22.374.301.751</b>  | <b>5.688.837.916</b>   |
| 1. Phải thu khách hàng                         | 131        |             | 15.881.470.731         | 4.162.196.491          |
| 2. Trả trước cho người bán                     | 132        |             | 6.491.146.821          | 1.203.224.326          |
| 3. Các khoản phải thu khác                     | 135        | V.3         | 1.684.199              | 323.417.099            |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                        | 140        |             | <b>28.164.077.669</b>  | <b>17.828.649.052</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                                | 141        | V.4         | 28.164.077.669         | 17.828.649.052         |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>                | 150        |             | <b>146.000.000</b>     | <b>6.584.412.100</b>   |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ                     | 152        |             | -                      | 806.712.820            |
| 2. Thuế và các khoản phải thu nhà nước         | 154        |             | -                      | -                      |
| 3. Tài sản ngắn hạn khác                       | 158        | V.5         | 146.000.000            | 5.777.699.280          |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                      | 200        |             | <b>35.941.661.062</b>  | <b>35.428.094.019</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>           | 210        |             | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                     | 220        |             | <b>32.862.338.073</b>  | <b>34.841.095.062</b>  |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                    | 221        | V.6         | 31.170.261.044         | 33.120.015.767         |
| - Nguyên giá                                   | 222        |             | 236.443.621.134        | 233.440.335.458        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |             | (205.273.360.090)      | (200.320.319.691)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                     | 227        | V.7         | 1.692.077.029          | 1.721.079.295          |
| - Nguyên giá                                   | 228        |             | 1.887.617.180          | 1.887.617.180          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |             | (195.540.151)          | (166.537.885)          |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>                | 240        |             | -                      | -                      |
| <b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>  | 250        |             | -                      | -                      |
| <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>                 | 260        |             | <b>3.079.322.989</b>   | <b>586.998.957</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                   | 261        | V.8         | 2.492.324.032          | -                      |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại              | 262        |             | 586.998.957            | 586.998.957            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                       | <b>270</b> |             | <b>177.494.941.990</b> | <b>145.047.840.433</b> |

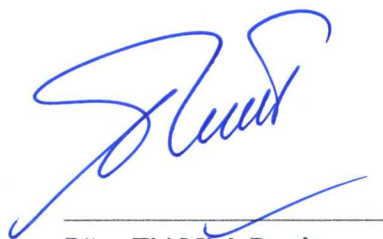


**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                              | Mã số      | Thuyết minh | 30/06/2013             | 01/01/2013             |
|----------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                  | 300        |             | <b>50.764.256.243</b>  | <b>22.044.731.947</b>  |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                  | 310        |             | <b>50.764.256.243</b>  | <b>22.044.731.947</b>  |
| 1. Phải trả người bán                  | 312        |             | 4.442.233.588          | 2.532.287.470          |
| 2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 314        | V.9         | 27.408.232.454         | 9.121.701.064          |
| 3. Phải trả người lao động             | 315        |             | 6.462.769.213          | 4.213.354.794          |
| 4. Chi phí phải trả                    | 316        |             | -                      | 126.000.000            |
| 5. Các khoản phải trả, phải nộp khác   | 319        | V.10        | 10.051.671.826         | 4.359.467.500          |
| 6. Quỹ khen thưởng phúc lợi            | 323        |             | 2.399.349.162          | 1.691.921.119          |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                  | 330        |             | -                      | -                      |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>               | 400        |             | <b>126.730.685.747</b> | <b>123.003.108.486</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>               | 410        | V.11        | <b>126.730.685.747</b> | <b>123.003.108.486</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu           | 411        |             | 40.000.000.000         | 40.000.000.000         |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển               | 417        |             | 66.423.877.143         | 50.976.180.626         |
| 3. Quỹ dự phòng tài chính              | 418        |             | 4.000.000.000          | 4.000.000.000          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối   | 420        |             | 16.306.808.604         | 28.026.927.860         |
| <b>II. Nguồn kinh phí</b>              | 430        |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>             | <b>440</b> |             | <b>177.494.941.990</b> | <b>145.047.840.433</b> |

Người lập biểu



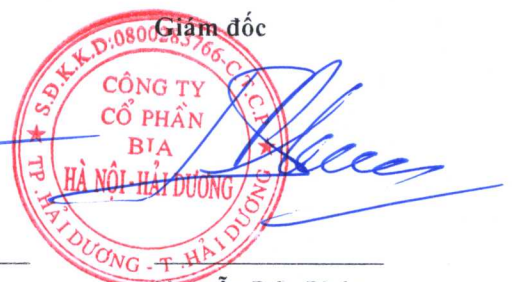
Đặng Thị Minh Duyệt

Kế toán trưởng



Trần Huy Loan

Giám đốc



Nguyễn Đức Phúc

Hải Dương, ngày 07 tháng 08 năm 2013

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

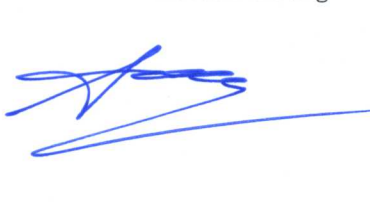
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                         | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|--------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ        | 01    | VI.1        | 174.530.884.882              | 153.751.077.093              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                  | 02    | VI.2        | 65.798.275.412               | 47.284.126.963               |
| 3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 10    | VI.3        | 108.732.609.470              | 106.466.950.130              |
| 4. Giá vốn hàng bán                              | 11    | VI.4        | 77.904.386.512               | 78.741.664.085               |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20    |             | 30.828.222.958               | 27.725.286.045               |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                 | 21    | VI.5        | 2.311.155.327                | 3.032.206.108                |
| 7. Chi phí tài chính                             | 22    | VI.6        | 80.765.860                   | -                            |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                        | 23    |             | -                            | -                            |
| 8. Chi phí bán hàng                              | 24    |             | 5.096.024.302                | 7.998.728.587                |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                  | 25    |             | 5.933.509.985                | 5.351.528.994                |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh      | 30    |             | 22.029.078.138               | 17.407.234.572               |
| 11. Thu nhập khác                                | 31    |             | -                            | -                            |
| 12. Chi phí khác                                 | 32    |             | 215.000.000                  | -                            |
| 13. Lợi nhuận khác                               | 40    |             | (215.000.000)                | -                            |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế            | 50    |             | 21.814.078.138               | 17.407.234.572               |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51    | VI.7        | 5.507.269.534                | 4.378.308.642                |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại  | 52    |             | -                            | -                            |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp     | 60    |             | 16.306.808.604               | 13.028.925.930               |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                     | 70    | VI.8        | 4.077                        | 3.257                        |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc


Đặng Thị Minh Duyệt

Trần Huy Loan

Nguyễn Đức Phúc

Hải Dương, ngày 07 tháng 08 năm 2013

13884  
ÔNG T  
NHIỆM H  
VỤ T  
HÌNH K  
KIỂM T  
AM VI  
TP.HC

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |       |             |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01    |             | 21.814.078.138               | 17.407.234.572               |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |       |             |                              |                              |
| - Khấu hao tài sản cố định                                                                       | 02    |             | 4.982.042.665                | 5.407.173.505                |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03    |             | -                            | -                            |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện                                              | 04    |             | -                            | -                            |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05    |             | (2.304.676.420)              | (3.032.206.108)              |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06    |             | -                            | -                            |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08    |             | 24.491.444.383               | 19.782.201.969               |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09    |             | (10.247.051.735)             | 2.939.267.102                |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10    |             | (10.335.428.617)             | 4.126.560.374                |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    |             | 22.044.113.769               | 21.634.875.416               |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12    |             | (2.492.324.032)              | -                            |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 13    |             | -                            | -                            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 14    |             | (4.926.182.800)              | (1.493.600.000)              |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 15    |             | -                            | -                            |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                                                         | 16    |             | (3.671.803.300)              | (2.701.560.179)              |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh                                                    | 20    |             | 14.862.767.668               | 44.287.744.682               |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |             | (3.003.285.676)              | (10.104.073.200)             |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |             | -                            | -                            |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23    |             | (15.000.000.000)             | (20.000.000.000)             |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |             | -                            | -                            |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                       | 25    |             | -                            | -                            |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                                                   | 26    |             | -                            | -                            |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27    |             | 2.304.676.420                | 3.032.206.108                |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư                                                        | 30    |             | (15.698.609.256)             | (27.071.867.092)             |





**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)**

Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013

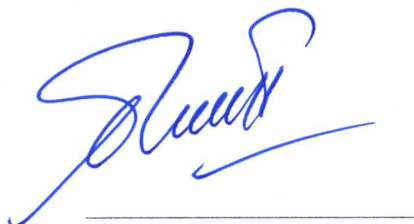
Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu                                                                                   | Mã số | Thuyết minh | Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013 | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                         |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31    |             | -                            | -                            |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32    |             | -                            | -                            |
| 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                                                    | 33    |             | -                            | -                            |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                 | 34    |             | -                            | -                            |
| 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính                                                          | 35    |             | -                            | -                            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                 | 36    |             | (2.813.104.250)              | (6.000.000.000)              |
| <i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>                                        | 40    |             | <i>(2.813.104.250)</i>       | <i>(6.000.000.000)</i>       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                                                      | 50    |             | <b>(3.648.945.838)</b>       | <b>11.215.877.590</b>        |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                                     | 60    |             | <b>79.517.847.346</b>        | <b>63.626.941.100</b>        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61    |             | -                            | -                            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                                    | 70    | V.1         | <b>75.868.901.508</b>        | <b>74.842.818.690</b>        |

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc






**Đặng Thị Minh Duyệt**

**Trần Huy Loãn**

**Nguyễn Đức Phúc**

Hải Dương, ngày 07 tháng 08 năm 2013

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013**

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Bia Hà Nội – Hải Dương được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước (Công ty Bia – Nước Giải khát Hải Dương) theo quyết định số 3192/QĐ-UB ngày 12/08/2003 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hải Dương, trong đó Tỉnh Ủy Hải Dương đại diện phần vốn Nhà nước chiếm 55% vốn điều lệ.

Ngày 19/04/2004, Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ra quyết định số 756/QĐ-TCCB về việc cho phép Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội (nay là Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội) được mua lại phần vốn Nhà nước do Tỉnh Ủy Hải Dương quản lý để trở thành doanh nghiệp thành viên của Tổng Công ty Bia Rượu Nước Giải khát Hà Nội kể từ ngày 01/04/2004.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 040300090 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Dương cấp ngày 19/09/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 20/09/2011 theo mã số mới 0800283766.

#### **2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, kinh doanh

#### **3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh bia, rượu, nước uống không cồn và các sản phẩm công nghiệp dịch vụ khác.

### **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**3. Hình thức kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng Công thương Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong kỳ tài chính.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Đối với bao bì luân chuyển được áp dụng chính sách phân bổ một lần giá trị vào chi phí sản xuất kinh doanh khi xuất dùng

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Trong kỳ Công ty thực hiện chính sách khấu hao nhanh hơn mức bình thường gấp 1,5 lần đối với một số máy móc thiết bị. Khấu hao thay đổi như sau:

| Loại tài sản        | Khấu hao bình thường | Khấu hao 1,5 lần | Chênh lệch    |
|---------------------|----------------------|------------------|---------------|
| - Máy móc, thiết bị | 2 335 799 620        | 3 503 699 488    | 1 167 899 868 |

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 -15 năm |
| - Máy móc, thiết bị      | 05 -10 năm |
| - Phương tiện vận tải    | 05 -07 năm |
| - Dụng cụ quản lý        | 05 -07 năm |

**4. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh, trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiền hành ghi bổ sung hoặc giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch

**5. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Cổ tức là lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty sẽ được chia cho các cổ đông, cổ tức được ghi nhận theo đề nghị của Hội đồng quản trị trong việc phân phối lợi nhuận trình Đại hội cổ đông. Cổ tức có thể được ứng trước cho cổ đông, nhưng chỉ được chi phần còn lại khi đã được Đại hội cổ đông phê duyệt trong Đại hội cổ đông thường niên hàng năm.

Các khoản dự phòng, các quỹ quỹ được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Điều lệ được thông qua Đại hội cổ đông khi có đề nghị của Hội đồng quản trị.

**6. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)***Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

**7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)****9. Báo cáo bộ phận**

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

**10. Công cụ tài chính****Ghi nhận ban đầu***Tài sản tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

*Nợ phải trả tài chính*

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

**11. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

## 1. Tiền và các khoản tương đương tiền

|                                                 | 30/06/2013            | 01/01/2013            |
|-------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                 | VND                   | VND                   |
| Tiền mặt                                        | 4.834.745.270         | 555.181.088           |
| Tiền gửi ngân hàng                              | 22.082.613.626        | 2.487.096.493         |
| Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi có kỳ hạn) | 48.951.542.612        | 76.475.569.765        |
| <b>Cộng</b>                                     | <b>75.868.901.508</b> | <b>79.517.847.346</b> |

## 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn

|                  | 30/06/2013            | 01/01/2013 |
|------------------|-----------------------|------------|
|                  | VND                   | VND        |
| Cho vay ngắn hạn | 15.000.000.000        | -          |
| <b>Cộng</b>      | <b>15.000.000.000</b> | <b>-</b>   |

## 3. Các khoản phải thu khác

|               | 30/06/2013       | 01/01/2013         |
|---------------|------------------|--------------------|
|               | VND              | VND                |
| Phải thu khác | 1.684.199        | 323.417.099        |
| <b>Cộng</b>   | <b>1.684.199</b> | <b>323.417.099</b> |

## 4. Hàng tồn kho

|                                     | 30/06/2013            | 01/01/2013            |
|-------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                     | VND                   | VND                   |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 20.626.911.613        | 13.118.971.314        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 963.168.195           | 809.306.700           |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 4.931.421.705         | 2.173.335.748         |
| Thành phẩm                          | 1.502.939.792         | 1.727.035.290         |
| Hàng hóa                            | 139.636.364           | -                     |
| <b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>    | <b>28.164.077.669</b> | <b>17.828.649.052</b> |

## 5. Tài sản ngắn hạn khác

|                          | 30/06/2013         | 01/01/2013           |
|--------------------------|--------------------|----------------------|
|                          | VND                | VND                  |
| Tạm ứng                  | 146.000.000        | 142.300.000          |
| Ký quỹ, ký cược ngắn hạn | -                  | 5.635.399.280        |
| <b>Cộng</b>              | <b>146.000.000</b> | <b>5.777.699.280</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

|                               | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Dụng cụ<br>quản lý | Tổng cộng       |
|-------------------------------|--------------------------|---------------------|------------------------|--------------------|-----------------|
| <i>Đơn vị tính: VND</i>       |                          |                     |                        |                    |                 |
| <b>Nguyên giá</b>             |                          |                     |                        |                    |                 |
| Số dư đầu năm                 | 19.916.094.884           | 205.791.731.515     | 6.854.012.746          | 878.496.313        | 233.440.335.458 |
| Số tăng trong kỳ              | 1.878.430.676            | 963.385.000         | -                      | 161.470.000        | 3.003.285.676   |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                   | -                      | -                  | -               |
| Số dư cuối kỳ                 | 21.794.525.560           | 206.755.116.515     | 6.854.012.746          | 1.039.966.313      | 236.443.621.134 |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                          |                     |                        |                    |                 |
| Số dư đầu năm                 | 12.161.344.131           | 184.732.626.809     | 2.909.108.767          | 517.239.984        | 200.320.319.691 |
| Số tăng trong kỳ              | 989.711.751              | 3.503.699.488       | 369.892.095            | 89.737.065         | 4.953.040.399   |
| Số giảm trong kỳ              | -                        | -                   | -                      | -                  | -               |
| Số dư cuối kỳ                 | 13.151.055.882           | 188.236.326.297     | 3.279.000.862          | 606.977.049        | 205.273.360.090 |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                          |                     |                        |                    |                 |
| Tại ngày đầu năm              | 7.754.750.753            | 21.059.104.706      | 3.944.903.979          | 361.256.329        | 33.120.015.767  |
| Tại ngày cuối kỳ              | 8.643.469.678            | 18.518.790.218      | 3.575.011.884          | 432.989.264        | 31.170.261.044  |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Đơn vị tính: VND

**Quyền sử  
dụng đất**

**Nguyên giá**

|                      |                      |
|----------------------|----------------------|
| Số dư đầu năm        | 1.887.617.180        |
| Số tăng trong kỳ     | -                    |
| Số giảm trong kỳ     | -                    |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>1.887.617.180</b> |

**Giá trị hao mòn lũy kế**

|                      |                    |
|----------------------|--------------------|
| Số dư đầu năm        | 166.537.885        |
| Số tăng trong kỳ     | 29.002.266         |
| Số giảm trong kỳ     | -                  |
| <b>Số dư cuối kỳ</b> | <b>195.540.151</b> |

**Giá trị còn lại**

|                         |                      |
|-------------------------|----------------------|
| <b>Tại ngày đầu năm</b> | <b>1.721.079.295</b> |
| <b>Tại ngày cuối kỳ</b> | <b>1.692.077.029</b> |

**8. Chi phí trả trước dài hạn**

|                             | 30/06/2013           | 01/01/2013 |
|-----------------------------|----------------------|------------|
|                             | VND                  | VND        |
| Công cụ dụng cụ chờ phân bổ | 2.492.324.032        | -          |
| <b>Cộng</b>                 | <b>2.492.324.032</b> | <b>-</b>   |

**9. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

|                            | 30/06/2013            | 01/01/2013           |
|----------------------------|-----------------------|----------------------|
|                            | VND                   | VND                  |
| Thuế giá trị gia tăng      | 3.626.855.261         | -                    |
| Thuế tiêu thụ đặc biệt     | 18.584.708.702        | 4.406.928.767        |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 5.194.268.491         | 4.613.181.757        |
| Thuế thu nhập cá nhân      | -                     | 99.190.540           |
| Các loại thuế khác         | 2.400.000             | 2.400.000            |
| <b>Cộng</b>                | <b>27.408.232.454</b> | <b>9.121.701.064</b> |

**10. Các khoản phải trả, phải nộp khác**

|                                   | 30/06/2013            | 01/01/2013           |
|-----------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                   | VND                   | VND                  |
| Kinh phí công đoàn                | 188.297.999           | 127.297.899          |
| Bảo hiểm xã hội                   | -                     | 63.117.895           |
| Cổ tức phải trả                   | 5.544.018.250         | 157.122.500          |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 4.319.355.577         | 4.011.929.206        |
| <b>Cộng</b>                       | <b>10.051.671.826</b> | <b>4.359.467.500</b> |

13884  
CÔNG TY  
HIỂM HỘ  
VỤ TỰ  
TÍNH KẾ  
KIỂM TO  
M VIỆ  
P. HỒ



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**11. Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

|                             | <b>Vốn đầu tư<br/>của CSH</b> | <b>Quỹ đầu tư<br/>phát triển</b> | <b>Quỹ dự<br/>phòng tài<br/>chính</b> | <b>Lợi nhuận<br/>sau thuế chưa<br/>phân phối</b> |
|-----------------------------|-------------------------------|----------------------------------|---------------------------------------|--------------------------------------------------|
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>40.000.000.000</b>         | <b>41.445.215.818</b>            | <b>4.000.000.000</b>                  | <b>19.918.782.127</b>                            |
| Lãi trong năm               |                               |                                  |                                       | 29.826.927.860                                   |
| Phân phối lợi nhuận         |                               |                                  |                                       |                                                  |
| - Quỹ đầu tư phát triển     |                               | 9.530.964.808                    |                                       | (9.530.964.808)                                  |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi  |                               |                                  |                                       | (3.587.817.319)                                  |
| - Chia cổ tức 2011          |                               |                                  |                                       | (6.000.000.000)                                  |
| - Thưởng Ban điều hành      |                               |                                  |                                       | (800.000.000)                                    |
| Tạm ứng cổ tức 2012         |                               |                                  |                                       | (1.800.000.000)                                  |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>40.000.000.000</b>         | <b>50.976.180.626</b>            | <b>4.000.000.000</b>                  | <b>28.026.927.860</b>                            |
| Lãi trong kỳ này            |                               |                                  |                                       | 16.306.808.604                                   |
| Phân phối lợi nhuận         |                               |                                  |                                       |                                                  |
| - Quỹ đầu tư phát triển     |                               | 15.447.696.517                   |                                       | (15.447.696.517)                                 |
| - Quỹ khen thưởng phúc lợi  |                               |                                  |                                       | (3.579.231.343)                                  |
| - Chia cổ tức 2012          |                               |                                  |                                       | (8.200.000.000)                                  |
| - Thưởng Ban điều hành      |                               |                                  |                                       | (800.000.000)                                    |
| <b>Số dư cuối kỳ này</b>    | <b>40.000.000.000</b>         | <b>66.423.877.143</b>            | <b>4.000.000.000</b>                  | <b>16.306.808.604</b>                            |

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

|                                                                    | <b>30/06/2013<br/>VND</b> | <b>%</b>   | <b>01/01/2013<br/>VND</b> | <b>%</b>   |
|--------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|---------------------------|------------|
| Vốn góp của Tổng Công ty Cổ phần Bia<br>Rượu Nước Giải khát Hà Nội | 22.000.000.000            | 55         | 22.000.000.000            | 55         |
| Vốn góp của các đối tượng khác                                     | 18.000.000.000            | 45         | 18.000.000.000            | 45         |
| <b>Cộng</b>                                                        | <b>40.000.000.000</b>     | <b>100</b> | <b>40.000.000.000</b>     | <b>100</b> |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

|                           | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012<br/>VND</b> |
|---------------------------|-------------------------------------------------|-------------------------------------------------|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu |                                                 |                                                 |
| Vốn góp đầu năm           | 40.000.000.000                                  | 40.000.000.000                                  |
| Vốn góp tăng trong năm    | -                                               | -                                               |
| Vốn góp giảm trong năm    | -                                               | -                                               |
| Vốn góp cuối năm          | 40.000.000.000                                  | 40.000.000.000                                  |





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**d) Cổ phiếu**

|                                                           | 30/06/2013 | 01/01/2013 |
|-----------------------------------------------------------|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                       | 4.000.000  | 4.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                    | 4.000.000  | 4.000.000  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                               | 4.000.000  | 4.000.000  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                            | -          | -          |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                               | -          | -          |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                           | 4.000.000  | 4.000.000  |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i>                               | 4.000.000  | 4.000.000  |
| - <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>                                  | -          | -          |
| - Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu |            |            |

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                            | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013<br>VND | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012<br>VND |
|--------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm         | 172.820.855.251                        | 152.359.964.658                        |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu khác | 1.710.029.631                          | 1.391.112.435                          |
| <b>Cộng</b>                                | <b>174.530.884.882</b>                 | <b>153.751.077.093</b>                 |

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                        | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013<br>VND | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012<br>VND |
|------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Thuế tiêu thụ đặc biệt | 65.798.275.412                         | 47.284.126.963                         |
| <b>Cộng</b>            | <b>65.798.275.412</b>                  | <b>47.284.126.963</b>                  |

**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                  | Từ 01/01/2013<br>đến 30/06/2013<br>VND | Từ 01/01/2012<br>đến 30/06/2012<br>VND |
|--------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------------------------|
| Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm         | 107.022.579.839                        | 105.075.837.695                        |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ, doanh thu khác | 1.710.029.631                          | 1.391.112.435                          |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>108.732.609.470</b>                 | <b>106.466.950.130</b>                 |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Giá vốn hàng bán**

|                                             | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012</b> |
|---------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                             | VND                                     | VND                                     |
| Giá vốn của thành phẩm, dịch vụ đã cung cấp | 77.904.386.512                          | 78.741.664.085                          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>77.904.386.512</b>                   | <b>78.741.664.085</b>                   |

**5. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                                    | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012</b> |
|------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                    | VND                                     | VND                                     |
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay         | 2.304.676.420                           | 3.032.206.108                           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 6.478.907                               | -                                       |
| <b>Cộng</b>                        | <b>2.311.155.327</b>                    | <b>3.032.206.108</b>                    |

**6. Chi phí tài chính**

|                                   | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012</b> |
|-----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                   | VND                                     | VND                                     |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện | 80.765.860                              | -                                       |
| <b>Cộng</b>                       | <b>80.765.860</b>                       | <b>-</b>                                |

**7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 25% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

|                                                                                                         | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012</b> |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                                         | VND                                     | VND                                     |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                                       | 21.814.078.138                          | 17.407.234.572                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp | 215.000.000                             | 106.000.000                             |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                             | 215.000.000                             | 106.000.000                             |
| + Chi phí không được khấu trừ                                                                           | 215.000.000                             | 106.000.000                             |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                             | -                                       | -                                       |
| Tổng lợi nhuận tính thuế                                                                                | 22.029.078.138                          | 17.513.234.572                          |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                    | 25%                                     | 25%                                     |
| Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                                            | <b>5.507.269.534</b>                    | <b>4.378.308.642</b>                    |

**8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                                   | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012</b> |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                                                                                                                   | VND                                     | VND                                     |
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                  | 16.306.808.604                          | 13.028.925.930                          |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | -                                       | -                                       |
| - Các khoản điều chỉnh tăng                                                                                                       | -                                       | -                                       |
| - Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                                       | -                                       | -                                       |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                   | 16.306.808.604                          | 13.028.925.930                          |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                               | 4.000.000                               | 4.000.000                               |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                                                                                                   | <b>4.077</b>                            | <b>3.257</b>                            |

**9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | <b>Từ 01/01/2013<br/>đến 30/06/2013</b> | <b>Từ 01/01/2012<br/>đến 30/06/2012</b> |
|----------------------------------|-----------------------------------------|-----------------------------------------|
|                                  | VND                                     | VND                                     |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 61.613.836.170                          | 62.814.529.679                          |
| Chi phí nhân công                | 17.567.926.819                          | 13.436.622.836                          |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 4.982.042.665                           | 5.407.173.505                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.092.227.983                           | 5.191.425.720                           |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.211.877.621                           | 1.900.947.486                           |
| <b>Cộng</b>                      | <b>91.467.911.258</b>                   | <b>88.750.699.226</b>                   |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Thông tin về các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

| Các bên liên quan                            | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ            | Giá trị giao dịch<br>(VND)                         |
|----------------------------------------------|---------------|-------------------------------|----------------------------------------------------|
| Tổng Công ty CP Bia Rượu<br>NGK Hà Nội       | Công ty mẹ    | Bán hàng<br>Mua NVL<br>Cổ tức | 100.176.067.800<br>16.154.581.765<br>5.500.000.000 |
| Công ty CP Bao bì Bia Rượu<br>Nước Giải Khát | Bên liên quan | Mua nắp chai                  | 2.460.780.000                                      |

Cho đến ngày 30/06/2013 các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

| Các bên liên quan                            | Mối quan hệ   | Nội dung nghiệp vụ                     | Giá trị khoản<br>phải thu/(phải trả)<br>(VND)        |
|----------------------------------------------|---------------|----------------------------------------|------------------------------------------------------|
| Tổng Công ty CP Bia Rượu<br>NGK Hà Nội       | Công ty mẹ    | Bán hàng<br>Mua NVL<br>Phải trả cổ tức | 15.688.718.331<br>(2.263.093.987)<br>(5.500.000.000) |
| Công ty CP Bao bì Bia Rượu<br>Nước Giải Khát | Bên liên quan | Phải trả mua nắp chai                  | (187.110.000)                                        |

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản Trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát trong kỳ như sau:

**Từ 01/01/2013**

**đến 30/06/2013**

**VND**

Lương, Thù lao

916.823.476

**2. Thông tin về bộ phận**

Doanh thu của Công ty chủ yếu là doanh thu từ việc bán bia cho các khách hàng đang hoạt động trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày thông tin về báo cáo kết quả hoạt động, tài sản cố định, công nợ theo bộ phận

**3. Công cụ tài chính**

**a) Quản lý rủi ro tài chính**

Tổng quan: Các loại rủi ro tài chính mà Công ty phải đối mặt do việc sử dụng các công cụ tài chính là:

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản
- Rủi ro thị trường

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**b) *Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

**Tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền**

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

**Phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác**

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.

Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

**c) *Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

|                    | <b>Từ 01 năm<br/>trở xuống</b> | <b>Từ 01 năm<br/>đến 05 năm</b> | <b>Cộng</b>           |
|--------------------|--------------------------------|---------------------------------|-----------------------|
| <b>Số cuối kỳ</b>  | <b>42.632.590.832</b>          | <b>-</b>                        | <b>42.632.590.832</b> |
| Các khoản vay      |                                |                                 |                       |
| Phải trả người bán | 4.442.233.588                  | -                               | 4.442.233.588         |
| Chi phí phải trả   | -                              | -                               | -                     |
| Phải trả khác      | 38.190.357.244                 | -                               | 38.190.357.244        |
| <b>Số đầu năm</b>  | <b>20.005.272.534</b>          | <b>-</b>                        | <b>20.005.272.534</b> |
| Các khoản vay      |                                |                                 |                       |
| Phải trả người bán | 2.532.287.470                  | -                               | 2.532.287.470         |
| Chi phí phải trả   | 126.000.000                    | -                               | 126.000.000           |
| Phải trả khác      | 17.346.985.064                 | -                               | 17.346.985.064        |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**d) *Rủi ro thị trường***

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại : Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các giao dịch trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty giám sát các rủi ro đối với các tài sản và nợ phải trả tài chính bằng ngoại tệ.

**Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể hoặc nợ phải trả tài chính có lãi suất cố định.

**Rủi ro về giá khác**

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

**e) *Giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính***

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do thông tư 210/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 cũng yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.





**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

**4. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 và số liệu Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và kiểm toán Nam Việt (AASCN) kiểm toán và soát xét.

**Người lập biểu**



**Đặng Thị Minh Duyệt**

**Kế toán trưởng**



**Trần Huy Loan**

**Giám đốc**



**Nguyễn Đức Phúc**

Hải Dương, ngày 07 tháng 08 năm 2013